

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyễn Trãi Str., Thanh Xuân Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01/9/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 25/12/2020 là: 30.507.810.000 đồng (*Ba mươi tỷ năm trăm linh bảy triệu tám trăm mười ngàn đồng*), được chia thành 3.050.781 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên thị trường UpCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là ACE.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Lê Duy Cửu	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Gần Em	Thành viên
	Ông Phạm Bửu Lộc	Thành viên
	Ông Trịnh Tấn Đệ	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Lê Đức Thọ	Trưởng ban
	Ông Đinh Văn Thi	Thành viên
	Ông Tạ Văn Mẫn	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Duy Cửu	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Gần Em	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Duy Cửu
Giám đốc

An Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

*Số: 90/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang, được lập ngày 19/3/2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Minh Tới**Phó Giám đốc phụ trách**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số 06/2021/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2021*

Nguyễn Vũ Hào**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4148-2017-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		177.446.617.258	141.518.786.751
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.552.910.959	17.683.864.753
1. Tiền	111		62.552.910.959	17.683.864.753
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	127.687.139	127.687.139
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(456.312.861)	(456.312.861)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.058.897.737	63.199.622.657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	80.245.894.996	75.976.138.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.686.785.257	1.098.304.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	809.650.430	873.836.592
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(15.683.432.946)	(14.748.657.489)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	46.500.421.319	60.165.213.580
1. Hàng tồn kho	141		46.500.421.319	60.165.213.580
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		206.700.104	342.398.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	206.700.104	342.398.622
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		23.063.657.672	19.780.078.302
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		14.637.659.306	13.551.060.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	13.582.854.651	12.496.255.769
- Nguyên giá	222		112.511.002.203	106.510.769.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.928.147.552)	(94.014.513.351)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.054.804.655	1.054.804.655
- Nguyên giá	228		2.447.373.655	2.447.373.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.569.000)	(1.392.569.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		449.264.692	145.254.695
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	449.264.692	145.254.695
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	3.900.000.000	3.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.900.000.000	3.900.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.076.733.674	2.183.763.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.204.601.438	1.871.619.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	1.872.132.236	312.143.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		200.510.274.930	161.298.865.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

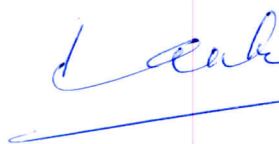
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		128.037.061.234	91.403.259.265
I- Nợ ngắn hạn	310		103.651.005.489	89.842.539.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	19.813.350.572	19.193.753.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.153.916.338	3.273.550.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	10.833.212.594	5.483.060.374
4. Phải trả người lao động	314		12.425.970.284	8.606.002.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	82.622.727	81.772.559
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.078.334.691	807.931.551
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	38.696.746.722	38.328.644.965
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	17.288.290.980	12.981.057.089
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		278.560.581	1.086.766.013
II- Nợ dài hạn	330		24.386.055.745	1.560.719.800
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	24.386.055.745	1.560.719.800
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		72.473.213.696	69.895.605.788
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	72.473.213.696	69.895.605.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.507.810.000	30.507.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.507.810.000	30.507.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.908.000	135.908.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.758.769.220	22.758.769.220
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.070.726.476	16.493.118.568
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	1.181.641.758
- LNST chưa phân phối kì này	421b		19.070.726.476	15.311.476.810
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		200.510.274.930	161.298.865.053

An Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	294.695.478.559	285.490.613.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	294.695.478.559	285.490.613.361
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	236.838.383.822	230.525.813.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.857.094.737	54.964.799.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	281.681.467	779.771.603
7. Chi phí tài chính	22	5.24	1.683.321.053	2.555.775.117
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.663.894.388	2.081.524.595
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	11.658.832.706	8.459.142.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	21.468.198.899	25.375.057.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		23.328.423.546	19.354.596.411
11. Thu nhập khác	31	5.27	821.818.006	560.769.278
12. Chi phí khác	32	5.27	334.132.788	935.646.491
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	487.685.218	(374.877.213)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		23.816.108.764	18.979.719.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	6.305.370.564	3.980.386.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.559.988.276)	(312.143.960)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.070.726.476	15.311.476.810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	4.501	3.613

An Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.816.108.764	18.979.719.198
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.280.769.301	6.142.966.558
- Các khoản dự phòng	03	5.242.009.348	5.726.012.687
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(388.667.254)	(711.199.483)
- Chi phí lãi vay	06	1.663.894.388	2.081.524.595
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	35.614.114.547	32.219.023.555
- Biến động các khoản phải thu	09	(5.794.050.537)	(8.978.350.777)
- Biến động hàng tồn kho	10	13.664.792.261	3.037.255.750
- Biến động các khoản phải trả	11	30.118.014.813	(887.896.425)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(197.283.697)	(152.559.616)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.646.271.661)	(2.064.752.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.980.386.348)	(3.104.761.652)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	152.180.000	138.717.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.250.380.000)	(3.942.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.680.729.378	16.264.096.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.367.368.183)	(2.297.505.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	181.300.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	207.367.254	711.199.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.978.700.929)	(1.586.306.430)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	155.474.176.831	160.764.922.825
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.106.075.074)	(155.011.818.880)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.201.084.000)	(10.675.948.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.832.982.243)	(4.922.844.555)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	44.869.046.206	9.754.945.314
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.683.864.753	7.928.919.439
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	62.552.910.959	17.683.864.753

An Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cứu

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01/9/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 25/12/2020 là: 30.507.810.000 đồng (Ba mươi tỷ năm trăm linh bảy triệu tám trăm mười ngàn đồng), được chia thành 3.050.781 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ACECO

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên thị trường UpCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là ACE.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Số lao động bình quân năm 2020 là 354 người (năm 2019 là 366 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp; Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn); Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của công ty; Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến); Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn)/.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Tài sản vô hình là các Quyền sử dụng đất sau:

Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 44, phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 308 tờ bản đồ số 20, đường Trần Quang Khải, Khóm Trung An, phường Mỹ Thới, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 45 tờ bản đồ số 25, phường Mỹ Thới, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 26, phường Mỹ Thới, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng đến tháng 01/2051.

Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 28, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng đến ngày 13/7/2057.

Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 44, phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang với thời gian sử dụng đến ngày 30/12/2066

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 10
Máy móc, thiết bị khác	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm (đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài Công ty không thực hiện trích khấu hao theo quy định)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm, dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, dự phòng chi phí tiền lương.*

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	287.116.379	293.270.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.265.794.580	17.390.594.273
Tổng	62.552.910.959	17.683.864.753

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)				01/01/2020 (VND)			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh		584.000.000		(456.312.861)		584.000.000		(456.312.861)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000		-	1.000	108.000.000		-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000		(456.312.861)	47.600	476.000.000		(456.312.861)
Tổng		584.000.000		(456.312.861)		584.000.000		(456.312.861)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	12.459.351.795	12.485.394.185
Công ty TNHH Xây Dựng Điện An Thọ	9.712.130.080	13.803.269.930
Công ty TNHH Một Thành Viên Thái Hải	9.452.057.076	219.230.000
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	7.428.913.005	9.639.410.785
Các đối tượng còn lại	41.193.443.040	39.828.834.054
Trong đó số dư các bên liên quan	13.116.138.745	13.142.181.135
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	12.459.351.795	12.485.394.185
Công ty CP Bê tông Ly tâm Dung Quất	656.786.950	656.786.950
Tổng	80.245.894.996	75.976.138.954

5.4 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	339.056.058	-	292.516.430	-
Tạm ứng	99.826.184	-	113.745.543	-
Phải thu khác	370.768.188	-	467.574.619	-
Tổng	809.650.430	-	873.836.592	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần BTLT Dung Quất	656.786.950	-	656.786.950	-
Công ty TNHH Thanh Nhân I	524.998.500	-	637.632.500	-
Công ty Cổ phần ĐT XD Số 10 IDICO	345.058.000	-	345.058.000	-
Công ty Cổ phần CK XLĐ Bạc Liêu	4.424.646.325	2.808.843.702	6.139.575.585	3.928.418.928
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	6.283.846.005	3.179.226.202	6.944.077.070	4.303.185.382
Công ty TNHH Bách Khoa	619.366.980	49.824.918	719.366.980	49.824.918
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	1.879.286.960	-	3.327.140.600	-
Công ty TNHH XD TM Tuấn Tài	116.767.850	-	147.072.450	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng nền móng DFC	-	-	289.394.500	144.697.250
Công ty TNHH XD & TM 939 DNTN Đồng Nguyên	2.283.293.900	1.598.305.730	1.397.248.600	698.624.300
Công ty TNHH XLĐ Quỳnh Mai	-	-	50.000.000	-
Công ty TNHH XLĐ Quỳnh Mai	-	-	89.430.000	26.829.000
Công ty TNHH XD & TM Nam Nguyên	1.737.917.900	795.625.690	2.037.917.900	1.269.155.270
Công ty TNHH KHKT MMTB Hằng Đại	-	-	1.655.528.800	1.158.870.160
Công ty TNHH XDĐ An Thọ	6.882.618.890	3.545.017.632	5.924.920.060	4.032.887.298
Công ty TNHH XD Phát triển Miền Nam	3.011.791.500	2.108.254.050	-	-
Công ty TNHH XD Hiệp Lợi	1.281.318.500	762.055.250	-	-
Công ty TNHH SX TM & DV Duy Hòa	1.609.626.200	1.126.738.340	-	-
Tổng	31.657.324.460	15.973.891.514	30.361.149.995	15.612.492.506
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		15.683.432.946		14.748.657.489
<i>Trong đó:</i>	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	2.982.602.700	1.442.043.625	-	-
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	186.516.000	6.097.330.005	-	-
Công ty TNHH MTV XD DV TM Trung Thành	-	-	-	1.897.286.960
Công ty TNHH XD & TM Nam Nguyên	-	1.371.251.600	366.666.300	-
Công ty TNHH XDĐ An Thọ	653.768.500	6.228.850.390	-	-
Các đối tượng còn lại	7.511.691.600	674.338.500	-	2.244.978.280
Tổng	11.334.578.800	15.813.814.120	366.666.300	4.142.265.240

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

<i>Các đối tượng đã xử lý xóa nợ phải thu khó đòi</i>	Số tiền nợ gốc	Số tiền đã thu	Số tiền còn nợ	Số tiền xóa nợ
Công ty Cổ phần DELTA AGF	1.381.380.000	930.506.867	450.873.133	450.873.133
Công ty TNHH Phước Thạnh	3.295.933.349	264.805.100	3.031.128.249	3.031.128.249
Công ty TNHH Kỹ thuật điện tử CETECH	1.061.060.000	300.000.000	761.060.000	761.060.000
Công ty TNHH XD Công trình Hải Thiên	1.697.520.000	1.453.827.600	243.692.400	243.692.400
Công ty TNHH Hưng Minh	954.140.000	386.308.400	567.831.600	567.831.600
Tổng	8.390.033.349	3.335.447.967	5.054.585.382	5.054.585.382

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.554.098.966	-	23.992.483.133	-
Công cụ, dụng cụ	460.311.577	-	649.803.531	-
Chi phí SX KDDD	1.693.150.553	-	134.306.994	-
Thành phẩm	21.791.880.223	-	35.387.639.922	-
Hàng hóa	980.000	-	980.000	-
Tổng	46.500.421.319	-	60.165.213.580	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	37.503.588.314	34.884.336.242	18.187.240.070	534.737.340	15.400.867.154	106.510.769.120
Tăng trong năm	771.256.075	1.594.365.378	2.603.941.716	76.000.000	1.321.805.014	6.367.368.183
Mua trong năm	-	1.594.365.378	2.128.563.636	76.000.000	1.321.805.014	5.120.734.028
Đầu tư XDCB hoàn thành	771.256.075	-	475.378.080	-	-	1.246.634.155
Giảm trong năm	-	30.000.000	238.513.400	-	98.621.700	367.135.100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	238.513.400	-	98.621.700	337.135.100
Giảm khác	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Số dư tại 31/12/2020	38.274.844.389	36.448.701.620	20.552.668.386	610.737.340	16.624.050.468	112.511.002.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	33.212.428.330	30.686.338.072	15.333.298.673	360.829.932	14.421.618.344	94.014.513.351
Tăng trong năm	1.380.467.624	1.608.661.975	1.133.244.328	118.686.558	1.039.708.816	5.280.769.301
Khấu hao trong năm	1.380.467.624	1.608.661.975	1.133.244.328	118.686.558	1.039.708.816	5.280.769.301
Giảm trong năm	-	30.000.000	238.513.400	-	98.621.700	367.135.100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	238.513.400	-	98.621.700	337.135.100
Giảm khác	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Số dư tại 31/12/2020	34.592.895.954	32.265.000.047	16.228.029.601	479.516.490	15.362.705.460	98.928.147.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	4.291.159.984	4.197.998.170	2.853.941.397	173.907.408	979.248.810	12.496.255.769
Tại ngày 31/12/2020	3.681.948.435	4.183.701.573	4.324.638.785	131.220.850	1.261.345.008	13.582.854.651

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 9.880.201.880 đồng (tại 31/12/2019: 9.005.392.293 đồng).

Tại ngày 31/12/2020 không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý (tại 31/12/2019: 268.513.400 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 31/12/2020 là 84.817.810.271 đồng (tại 31/12/2019 là 77.506.043.387 đồng).

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.447.373.655	2.447.373.655
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>2.447.373.655</u>	<u>2.447.373.655</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.392.569.000	1.392.569.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>1.392.569.000</u>	<u>1.392.569.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	<u>1.054.804.655</u>	<u>1.054.804.655</u>
Tại 31/12/2020	<u>1.054.804.655</u>	<u>1.054.804.655</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 1.392.569.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 1.392.569.000 đồng).

Công ty đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 1.054.804.655 đồng (tại 31/12/2019: 1.054.804.655 đồng).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Mở rộng xưởng Trung thế	449.264.692	-
Giao thông - thoát nước (GD3)	-	116.987.892
Sửa chữa đường nội bộ	-	28.266.803
Tổng	<u>449.264.692</u>	<u>145.254.695</u>

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Tỷ lệ Vốn năm giữ (%)	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý phòng (*)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	26%	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000	-
Cộng			<u>3.900.000.000</u>		<u>3.900.000.000</u>	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	206.700.104	342.398.622
- Bộ góikê tháo khuôn xường cọc	61.858.295	-
- Cài tạo 1 cái khuôn gốc 10m -> 14m	47.879.532	-
- Bộ góikê tháo khuôn xường trung thế	96.962.277	-
- Phếucát đá (BH)	-	64.621.281
- Cài tạo 04 cái khuôn trụ 10,5m -> 14m	-	198.101.886
- Cài tạo mặt bằng công nhà máy Thới	-	79.675.455
b) Dài hạn	2.204.601.438	1.871.619.223
- Chi phí thuê đất (*)	1.652.861.700	1.688.728.500
- Chi phí bộ góikê tháo khuôn (Bình Hòa)	129.525.691	-
- Chi phí sửa chữa hàng rào xường cọc (GD1)	162.223.333	-
- Chi phí Bộ góikê tháo khuôn (Hạ thế 1)	143.929.035	-
- Chi phí mở rộng công trực 5T (Cầu kiện)	116.061.679	-
- Chi phí cài tạo nhà làm việc (Bình Hòa)	-	23.766.257
- Chi phí nâng nền khu chứa sản phẩm	-	56.683.552
- Chi phí nâng nền xường Trung thế 2	-	102.440.914
Tổng	2.411.301.542	2.214.017.845

(*) Chi phí thuê đất là tiền thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời hạn thuê, vị trí tại Phường Bình Đức, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, diện tích khu đất 1.234 m² với nguyên giá là 1.793.340.000 đồng, công ty phân bổ tương ứng với thời gian thuê là 50 năm kể từ thời điểm tháng 2 năm 2017

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.872.132.236	312.143.960
Tổng	1.872.132.236	312.143.960

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Vật tư XD Minh Hà	1.804.868.200	1.804.868.200	3.794.431.200	3.794.431.200
Công ty TNHH TM DV XD 349	1.655.969.500	1.655.969.500	1.560.691.300	1.560.691.300
Công ty TNHH TM Đức Hùng Long Xuyên	2.857.582.572	2.857.582.572	4.989.219.341	4.989.219.341
Công ty TNHH 195 Long Xuyên	1.827.000.000	1.827.000.000	1.048.992.600	1.048.992.600
Công ty TNHH Năng lượng Châu Âu	1.527.173.893	1.527.173.893	1.143.194.521	1.143.194.521
Các đối tượng còn lại	10.140.756.407	10.140.756.407	6.657.225.015	6.657.225.015
Tổng	19.813.350.572	19.813.350.572	19.193.753.977	19.193.753.977

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
Phải nộp	5.483.060.374	25.355.174.256	20.005.022.036	10.833.212.594
Thuế GTGT	1.991.049.496	17.561.591.945	14.592.442.323	4.960.199.118
Thuế xuất, nhập khẩu	-	61.097.243	61.097.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.280.386.348	6.305.370.564	3.980.386.348	5.605.370.564
Thuế thu nhập cá nhân	211.511.730	515.529.718	459.522.856	267.518.592
Thuế tài nguyên	112.800	1.344.480	1.332.960	124.320
Tiền thuê đất	-	894.267.114	894.267.114	-
Các loại thuế khác	-	15.973.192	15.973.192	-

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Chi phí dịch vụ	65.000.000	65.000.000
- Lãi tiền vay	17.622.727	16.772.559
Tổng	82.622.727	81.772.559

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	984.224.678	690.571.658
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.416.000	6.376.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.694.013	110.983.893
Tổng	1.078.334.691	807.931.551

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		Trong năm		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	24.350.987.755	24.350.987.755	99.406.752.932	100.890.564.668	25.834.799.491	25.834.799.491
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (**)	14.345.758.967	14.345.758.967	56.067.423.899	54.215.510.406	12.493.845.474	12.493.845.474
Tổng	38.696.746.722	38.696.746.722	155.474.176.831	155.106.075.074	38.328.644.965	38.328.644.965

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Số tiền được vay	Theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/549076/HĐTD ngày 05/11/2020: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 50.000.000.000 đồng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, xe ô tô, sà lan, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang. Cụ thể: Các quyền sử dụng đất (CD, LNK) và tài sản gắn liền với đất là nhà máy bê tông ly tâm ứng lực của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang với giá trị là 31.146.090.332 đồng.
Số dư tại 31/12/2020	24.350.987.755 đồng

() Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang**

Số tiền được vay	Theo hợp đồng tín dụng số 90/2020-HĐCVHM/NHCT740-ACECO ngày 01/10/2020: Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 25.000.000.000 đồng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh và bảo lãnh
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản của Bên vay là các quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và tài sản khác thuộc quyền sở hữu của công ty (chi tiết theo hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng).
Số dư tại 31/12/2020	14.345.758.967 đồng

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.855.570.980	4.850.777.369
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.432.720.000	5.130.279.720
Dự phòng chi phí tiền lương	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	17.288.290.980	12.981.057.089

5.19 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản doanh thu chưa thực hiện	24.386.055.745	1.560.719.800
Tổng	24.386.055.745	1.560.719.800

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	16.009.375.258	69.411.862.478
Tăng trong năm	-	-	-	15.311.476.810	15.311.476.810
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	-	15.311.476.810	15.311.476.810
Giảm trong năm	-	-	-	14.827.733.500	14.827.733.500
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.150.000.000	4.150.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	10.677.733.500	10.677.733.500
Số dư tại 31/12/2019	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	16.493.118.568	69.895.605.788
Số dư tại 01/01/2020	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	16.493.118.568	69.895.605.788
Tăng trong năm	-	-	-	19.070.726.476	19.070.726.476
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	19.070.726.476	19.070.726.476
Giảm trong năm	-	-	-	16.493.118.568	16.493.118.568
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	4.289.994.568	4.289.994.568
Chia cổ tức (*)	-	-	-	12.203.124.000	12.203.124.000
Số dư tại 31/12/2020	30.507.810.000	135.908.000	22.758.769.220	19.070.726.476	72.473.213.696

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 12/NQ-ACECO ngày 26/5/2020, Công ty chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, HĐQT, BKS và Thụ ký HĐQT là khoản 28% trên lợi nhuận sau thuế năm 2019.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 (VND)			Tại ngày 01/01/2020 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần
			tính theo mệnh giá			tính theo mệnh giá
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	50,7%	1.546.533	15.465.330.000	50,7%	1.546.533	15.465.330.000
Các cổ đông khác	49,3%	1.504.248	15.042.480.000	49,3%	1.504.248	15.042.480.000
Tổng	100%	3.050.781	30.507.810.000	100%	3.050.781	30.507.810.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	30.507.810.000	30.507.810.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	30.507.810.000	30.507.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.203.124.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.781	3.050.781
Cổ phiếu phổ thông	3.050.781	3.050.781
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	22.758.769.220	22.758.769.220
Tổng	<u>22.758.769.220</u>	<u>22.758.769.220</u>

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.695.478.559	285.490.613.361
Tổng	<u>294.695.478.559</u>	<u>285.490.613.361</u>

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	236.838.383.822	230.525.813.717
Tổng	<u>236.838.383.822</u>	<u>230.525.813.717</u>

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	12.367.254	9.199.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	702.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.314.213	68.572.120
Tổng	<u>281.681.467</u>	<u>779.771.603</u>

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.663.894.388	2.081.524.595
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	13.071.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.426.665	4.866.361
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	456.312.861
Tổng	<u>1.683.321.053</u>	<u>2.555.775.117</u>

21912
 TY TNHH
 TOÁN
 VIETNA
 NHÃNH
 CHÍ MINH
 MINH - V

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	2.868.588.879	2.741.336.376
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.927.807.391	2.617.376.032
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.794.751	43.135.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.936.759	889.115.770
Chi phí bằng tiền khác	933.911.315	2.645.523.278
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(4.294.953.371)	(4.022.905.357)
Chi phí bảo hành	8.299.746.982	3.545.560.466
Tổng (*)	11.658.832.706	8.459.142.481

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh 6.2 phần Thông tin khác. Công ty trình bày lại số liệu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Theo đó số trình bày lại là 8.459.142.481 đồng, số đã trình bày là 12.482.047.838 đồng, chênh lệch giảm 4.022.905.357 đồng do Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm ghi giảm chi phí bán hàng (năm 2019 trình bày ghi tăng thu nhập khác).

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.093.274.991	9.072.113.355
Chi phí vật liệu quản lý	77.997.998	49.711.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.303.684.732	1.353.441.144
Thuế phí và lệ phí	18.817.672	17.211.472
Chi phí dự phòng	948.026.529	5.991.508.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.920.686.228	4.580.914.578
Chi phí bằng tiền khác	4.105.710.749	4.310.156.861
Tổng	21.468.198.899	25.375.057.238

5.27 Lợi nhuận khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Trình bày lại) VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	181.300.000	-
Các khoản khác	640.518.006	560.769.278
Tổng	821.818.006	560.769.278
Chi phí khác		
Các khoản khác	334.132.788	935.646.491
Tổng	334.132.788	935.646.491
Thu nhập khác thuần (*)	487.685.218	(374.877.213)

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh 6.2 phần Thông tin khác. Công ty trình bày lại số liệu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Theo đó số trình bày lại là (374.877.213) đồng, số đã trình bày là 3.648.028.144 đồng, chênh lệch giảm 4.022.905.357 đồng do Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm ghi giảm chi phí bán hàng (năm 2019 trình bày ghi tăng thu nhập khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.729.213.221	163.179.076.165
Chi phí nhân công	51.120.755.066	50.021.416.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.280.769.301	6.142.966.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.515.614.685	30.523.502.849
Chi phí khác bằng tiền	33.824.248.293	38.352.698.944
Tổng	271.470.600.566	288.219.660.556

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.816.108.764	18.979.719.198
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	24.491.858.423	1.668.927.541
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị</i>	<i>72.000.000</i>	<i>72.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>33.802.678</i>	<i>36.207.741</i>
<i>Doanh thu chịu thuế tính trước</i>	<i>24.386.055.745</i>	<i>1.560.719.800</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	16.781.114.365	746.715.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>195.000.000</i>	<i>702.000.000</i>
<i>Doanh thu đã tính thuế năm trước</i>	<i>1.560.719.800</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí của doanh thu chịu thuế tính trước</i>	<i>15.025.394.565</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập từ chi phí không được trừ năm trước</i>	<i>-</i>	<i>44.715.000</i>
1.2 Thu nhập chịu thuế	31.526.852.822	19.901.931.739
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.305.370.564	3.980.386.348
<i>Điều chỉnh thuế TNDN năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN hiện hành	6.305.370.564	3.980.386.348

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.070.726.476	15.311.476.810
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	(5.339.803.413)	(4.289.994.568)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.730.923.063	11.021.482.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.050.781	3.050.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.501	3.613

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 12/NQ-ACECO ngày 26/5/2020, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 với tỷ lệ 28% trên lợi nhuận sau thuế năm 2019, tương ứng với số tiền là 4.289.994.568 đồng. Theo đó, ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 là 5.339.803.413 đồng, số tiền này có thể thay đổi sau khi được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 thông qua.

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2019:**

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông trong năm 2020. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày lại như sau:

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.311.476.810	15.311.476.810
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(4.899.672.579)	(4.289.994.568)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.411.804.231	11.021.482.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.050.781	3.050.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (**)	3.413	3.613

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được tính toán lại căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/NQ-ACECO ngày 26/5/2020. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 tăng từ 3.413 VND/cổ phiếu VND lên 3.613 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:**

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch	179.143.000	168.429.000
Lê Duy Cửu	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Gần Em	Thành viên	119.429.000	112.286.000
Phạm Bửu Lộc	Thành viên	119.429.000	112.286.000
Trịnh Tấn Đệ	Thành viên	119.429.000	112.286.000
Trần Vương Đức	Thư ký	59.713.000	56.141.000
Tổng		645.143.000	609.428.000
Ban kiểm soát			
Hoàng Thế Hiền	Trưởng ban (đến ngày 18/4/2019)	-	78.547.000
Lê Đức Thọ	Trưởng ban (từ ngày 18/4/2019)	107.524.000	73.011.000
Đình Văn Thi	Thành viên (từ ngày 18/4/2019)	47.810.000	16.871.000
Tạ Văn Mẫn	Thành viên	59.713.000	56.143.000
Tổng		215.047.000	224.572.000
Ban Giám đốc			
Lê Duy Cửu	Giám đốc	890.529.621	773.084.147
Nguyễn Thanh Gần Em	Phó Giám đốc	454.936.000	416.657.000
Tổng		1.345.465.621	1.189.741.147

Danh sách bên liên quan:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
2 Công ty CP Cơ Khí Xây Lắp Điện Bạc Liêu	Đầu tư khác
3 Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giao dịch bán			
Công ty CP Cơ Khí Xây Lắp Điện Bạc Liêu	Bán sản phẩm	9.976.325.100	9.656.994.800
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Bán sản phẩm, vật tư, thiết bị	824.479.960	40.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Trình bày lại Báo cáo

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty trình bày lại số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động SXKD cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch VND
		(Đã trình bày) VND	(Trình bày lại) VND	
Chi phí bán hàng	25	12.482.047.838	8.459.142.481	4.022.905.357
Thu nhập khác	31	4.583.674.635	560.769.278	4.022.905.357
Lợi nhuận khác	40	3.648.028.144	(374.877.213)	4.022.905.357
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.979.719.198	18.979.719.198	-

6.3 Số liệu so sánh

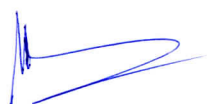
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Huỳnh Thanh Mẫn

Trịnh Tấn Đệ

Lê Duy Cửu

1-003
VAM